

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	20.448.000	1.061.695	5,19
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	106.000	22.860	21,57
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	16.305.000	88.835	0,54
3	Thu bổ sung	4.037.000	950.000	23,53
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.037.000	950.000	23,53
	- Bổ sung có mục tiêu			
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	16.325.121	1.043.970	22,22
1	Chi đầu tư phát triển	15.750.000		
2	Chi thường xuyên	509.721	1.043.970	26,16
3	Dự phòng	65.400		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN 1	THU NSX 2	THU NSNN 3	THU NSX 4	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B						
	Tổng số thu	20.448.000.000	20.448.000.000		1.061.695.921		5,19
I	Các khoản thu 100%	106.000.000	106.000.000		22.860.117		21,57
1	Phí, lệ phí	16.000.000	16.000.000		3.610.000		22,56
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40.000.000	40.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				3.250.117		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	50.000.000	50.000.000		16.000.000		32,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	16.305.000.000	16.305.000.000		88.835.804		0,54
1	Các khoản thu phân chia	419.000.000	419.000.000		7.296.540		1,74
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	15.886.000.000	15.886.000.000		37.121.362		0,23
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.037.000.000	4.037.000.000		950.000.000		23,53
1	Thu bổ sung cân đối	4.037.000.000	4.037.000.000		950.000.000		23,53
2	Thu bổ sung có mục tiêu						

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
		1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
A	B	20.448.000	15.750.000	4.698.000	1.043.970		1.043.970	5,11		22,22
	TỔNG CHI									
	Trong đó:	436.850		436.850	105.129		105.129	24,07		24,07
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	280.000		280.000	64.563		64.563	23,06		23,06
	Chi dân quân tự vệ	156.850		156.850	40.566		40.566	25,86		25,86
	Chi trật tự an toàn xã hội	5.164.100	5.150.000	14.100						
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	14.100		14.100						
4	Chi văn hóa, thông tin	2.041.000	2.000.000	41.000	900		900	0,04		2,20
5	Chi phát thanh, truyền thanh	62.618		62.618	30.360		30.360	48,48		48,48
6	Chi thể dục, thể thao	3.505.000	3.500.000	5.000	3.050		3.050	0,09		61,00
7	Chi bảo vệ môi trường	25.903		25.903	25.500		25.500	98,44		98,44
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.159.300	5.100.000	59.300	11.000		11.000	0,21		18,55
	Giao thông	325.100	300.000	25.100						
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	14.200		14.200	11.000		11.000	77,46		77,46
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác	4.820.000	4.800.000	20.000						
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.686.029		3.686.029	805.507		805.507	21,85		21,85
	Trong đó: Quỹ lương	2.333.300		2.333.300	571.643		571.643	24,50		24,50
	Quản lý Nhà nước	1.992.319		1.992.319	477.701		477.701	23,98		23,98
	Đảng Cộng sản Việt Nam	866.922		866.922	167.409		167.409	19,31		19,31
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	286.406		286.406	59.350		59.350	20,72		20,72
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	126.159		126.159	21.707		21.707	17,21		17,21
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	131.143		131.143	29.861		29.861	22,77		22,77
	Hội Cựu chiến binh	131.413		131.413	22.557		22.557	17,16		17,16

[illegible]